



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội

Ngày 30/09/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	8.9%	5.2%

DT thuần Q3/25
21.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.40 -25.9%
YoY: ▼9.80 -31.6%

LN thuần Q3/25
6.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.76 76.2%
YoY: ▲ 1.05 19.7%

LN sau thuế Q3/25
5.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.93 58.2%
YoY: ▲ 0.79 17.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
30.6%
YoY: +/-▲ 16.5%

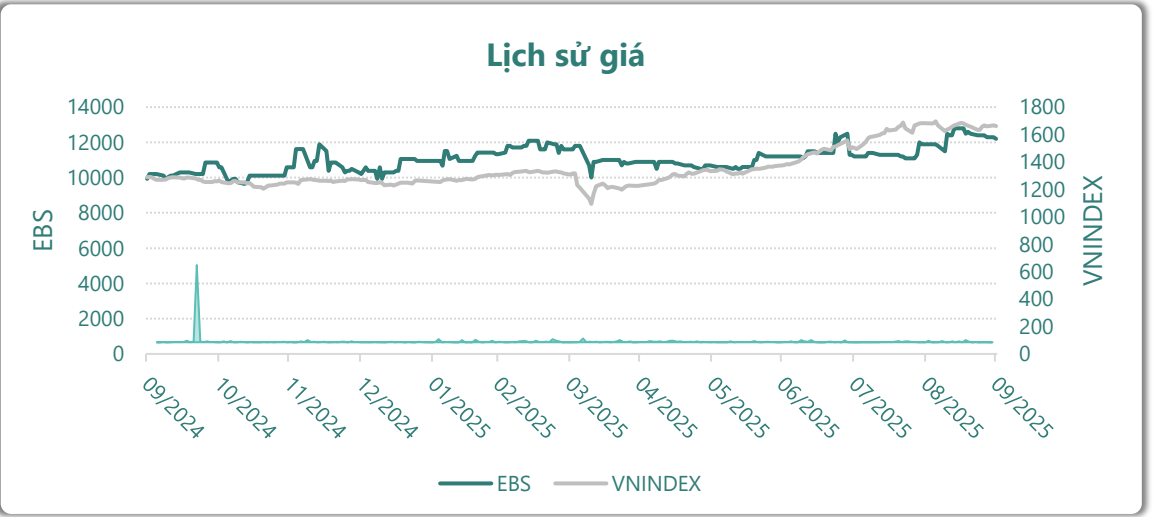
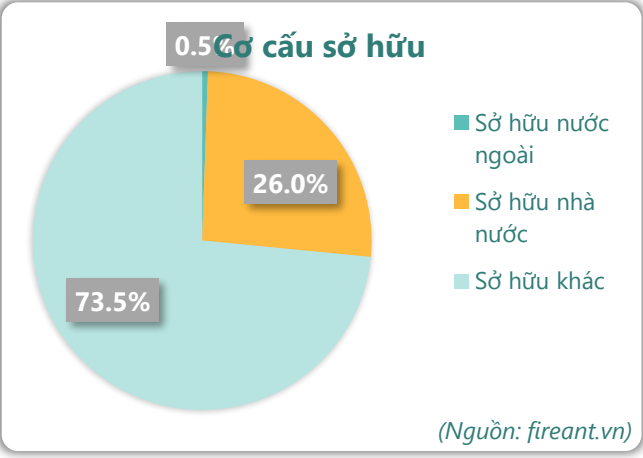
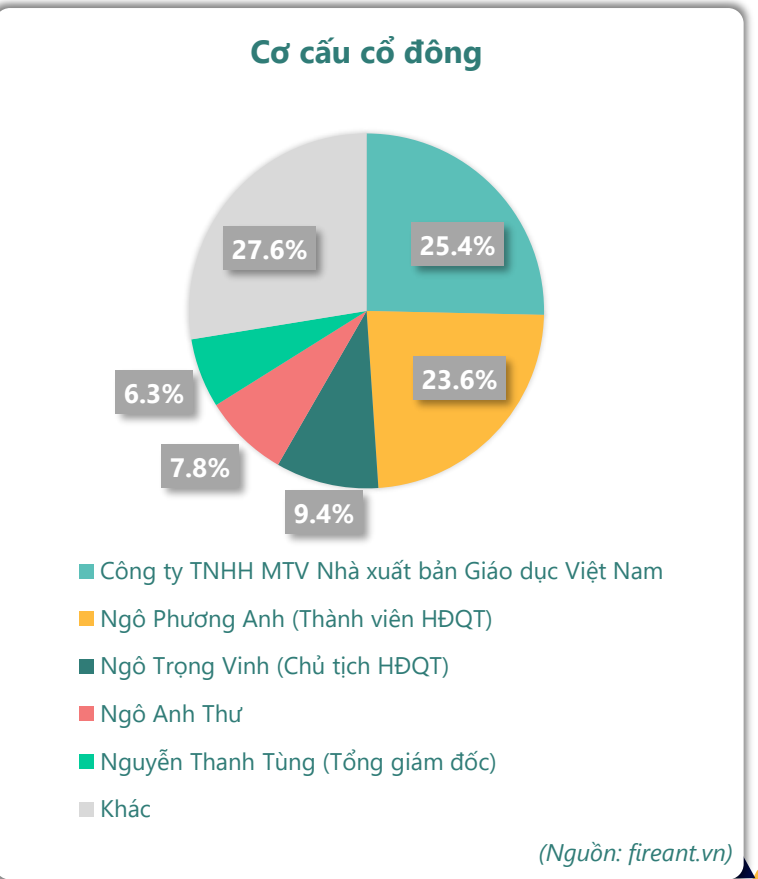
ROE (TTM) Q3/25
10.0%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,646 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
Số lượng CPLH (CP)	9,965,584
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,385
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.71
EPS	1,541
P/E	7.9

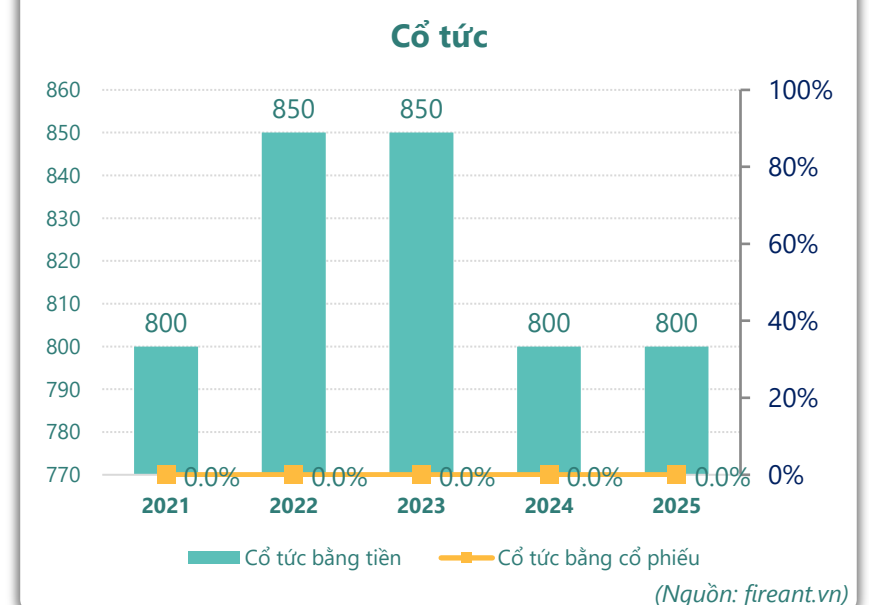
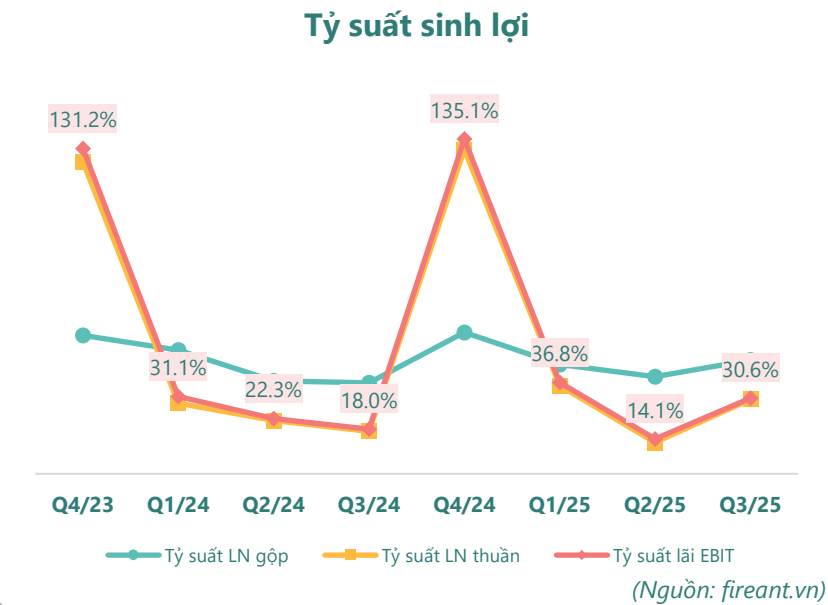
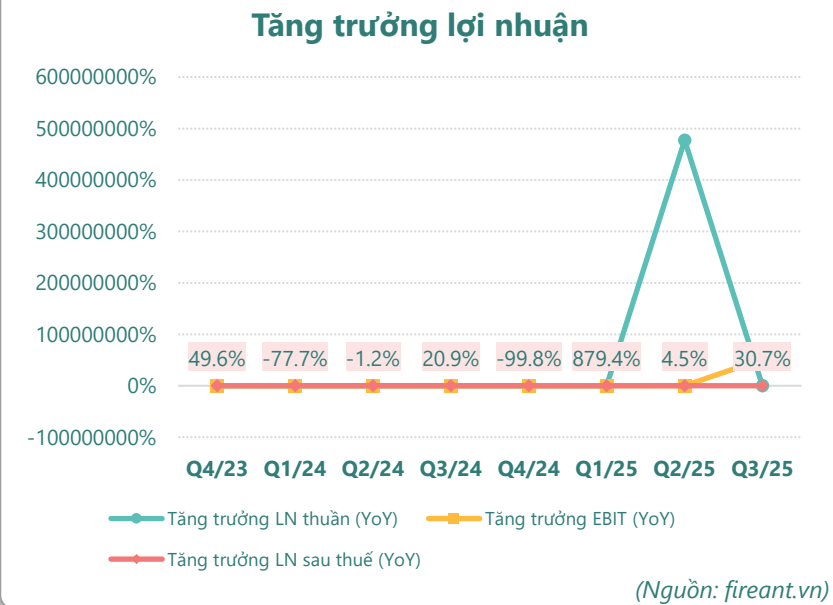
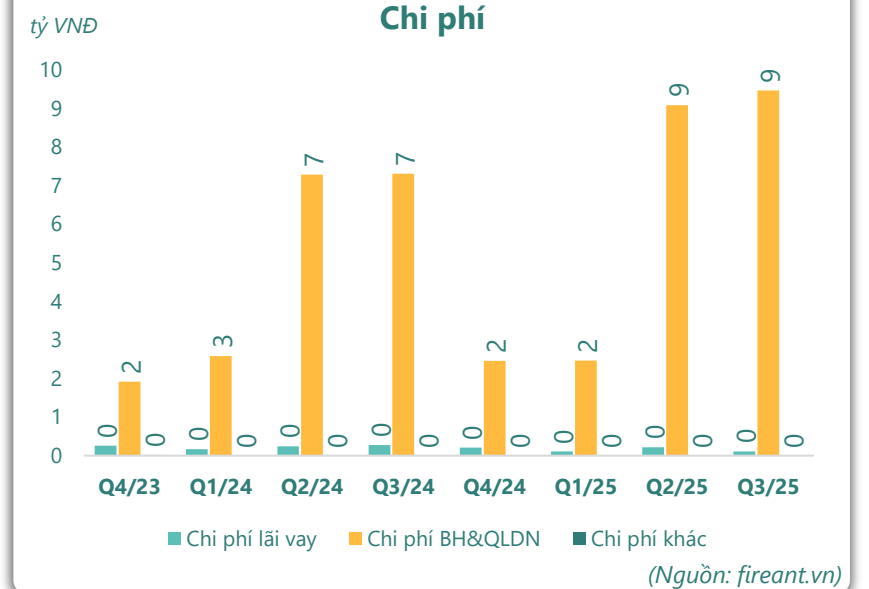
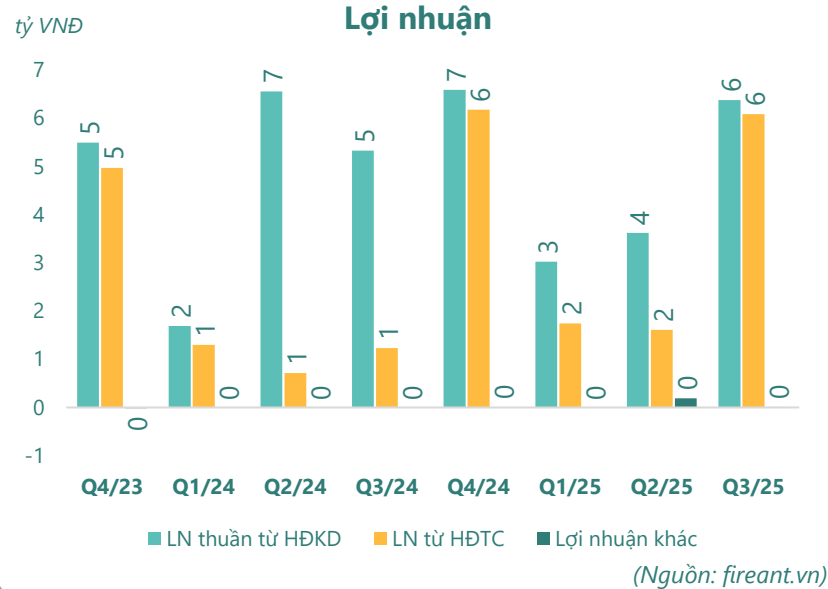
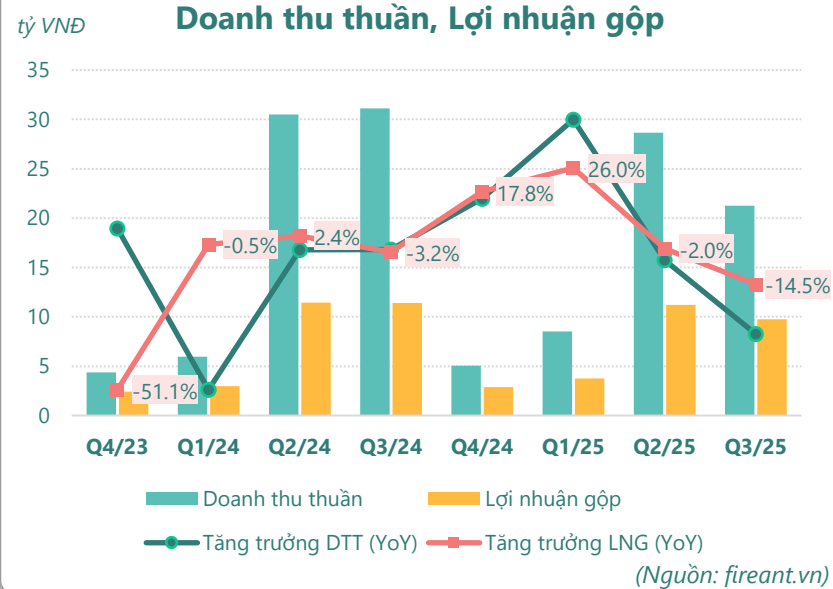
DT thuần 9T 2025
58.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.20 -13.5%

LN thuần 9T 2025
13.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.60 -4.1%

LN sau thuế 9T 2025
11.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.10 -9.2%



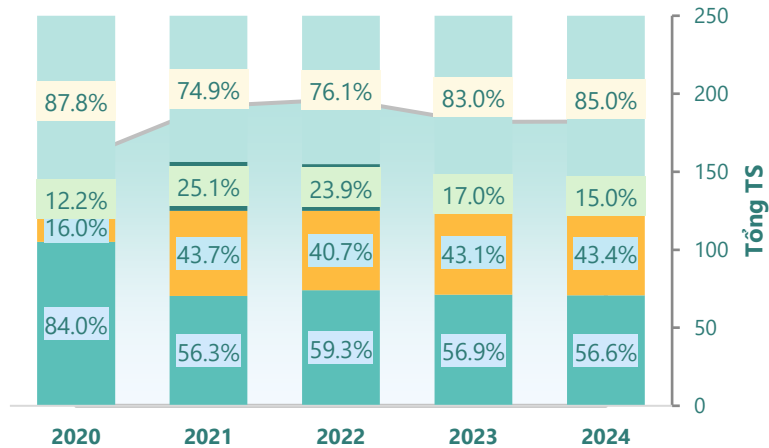
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

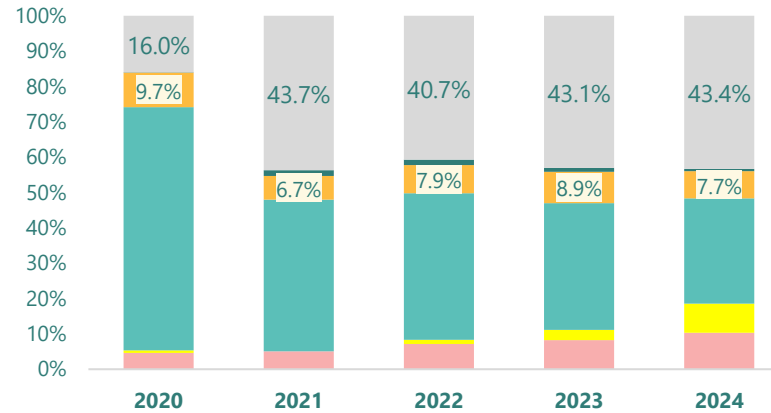
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

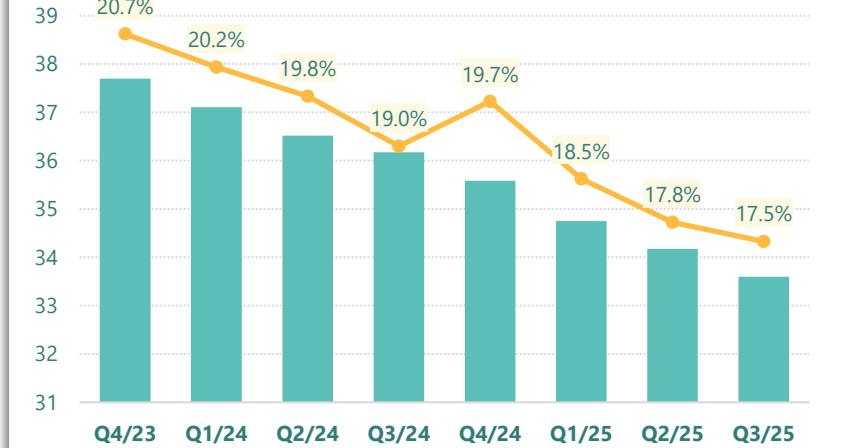


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

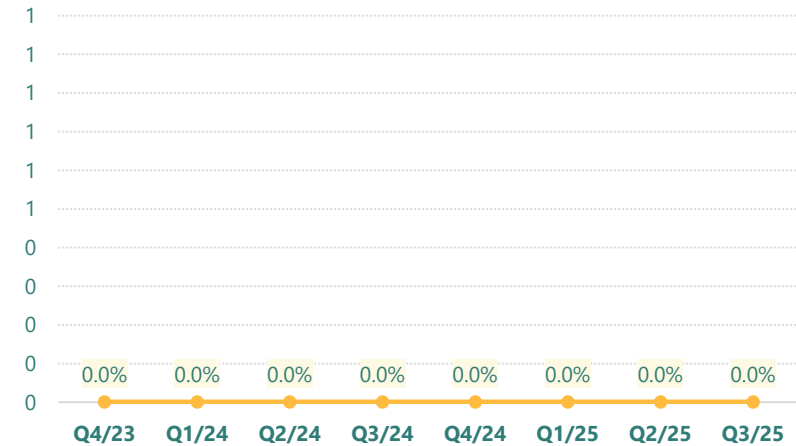


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

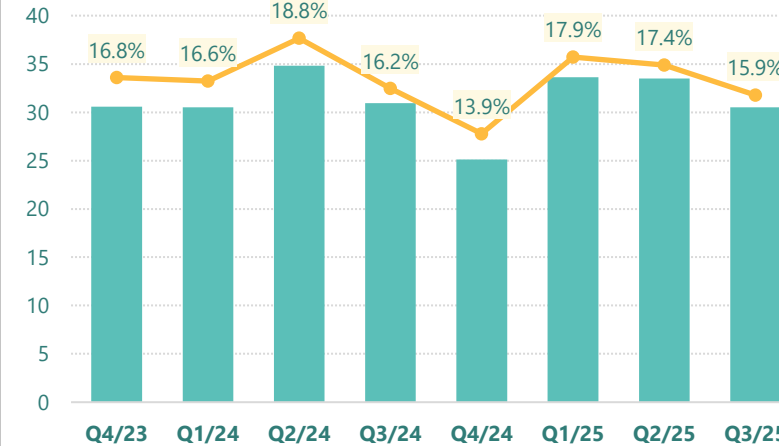


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

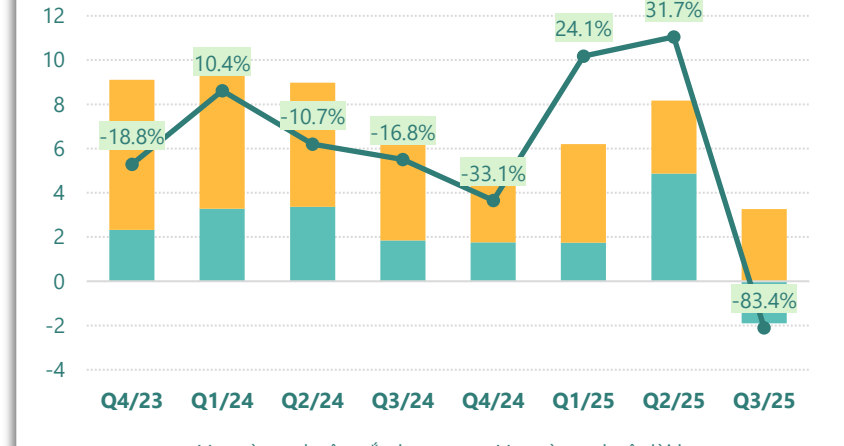


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

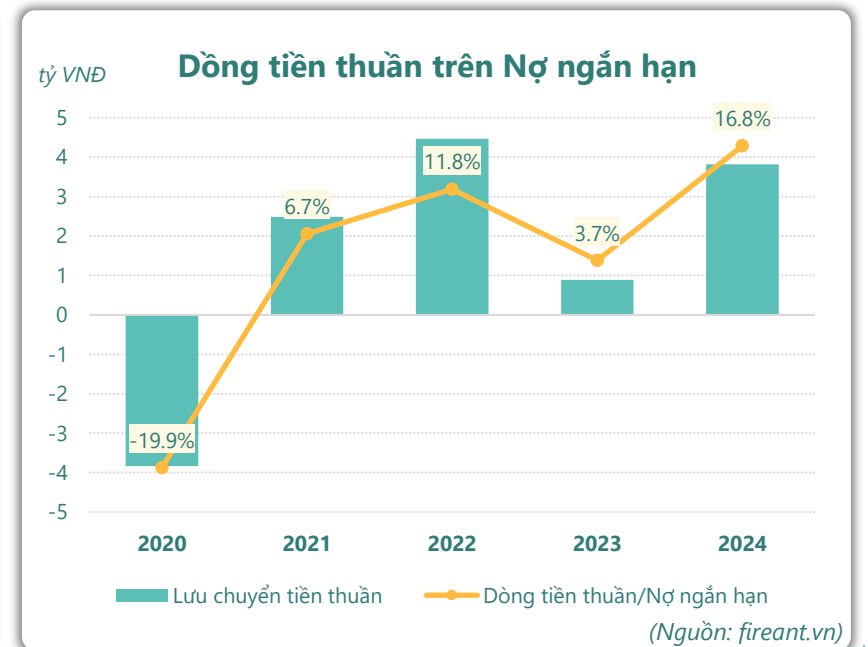
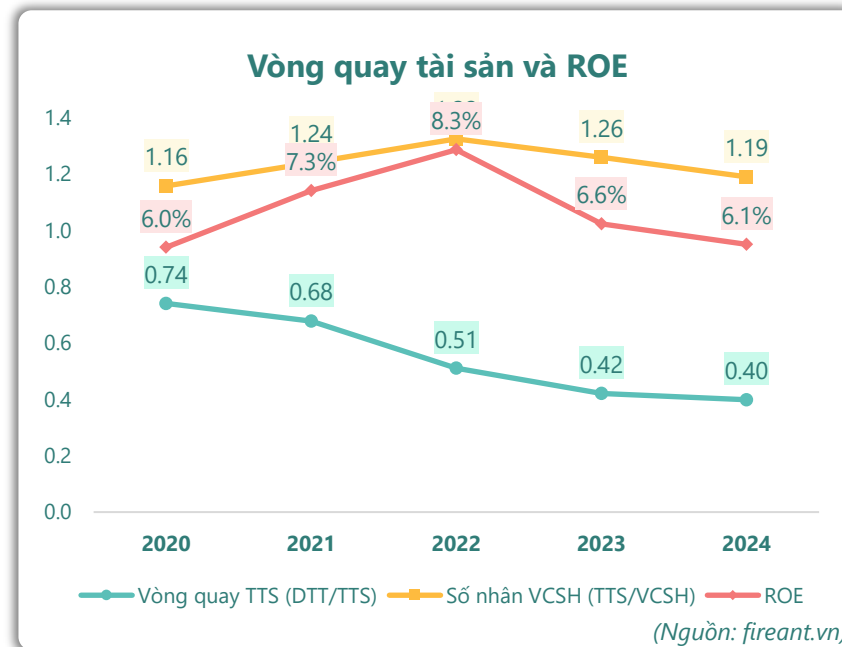
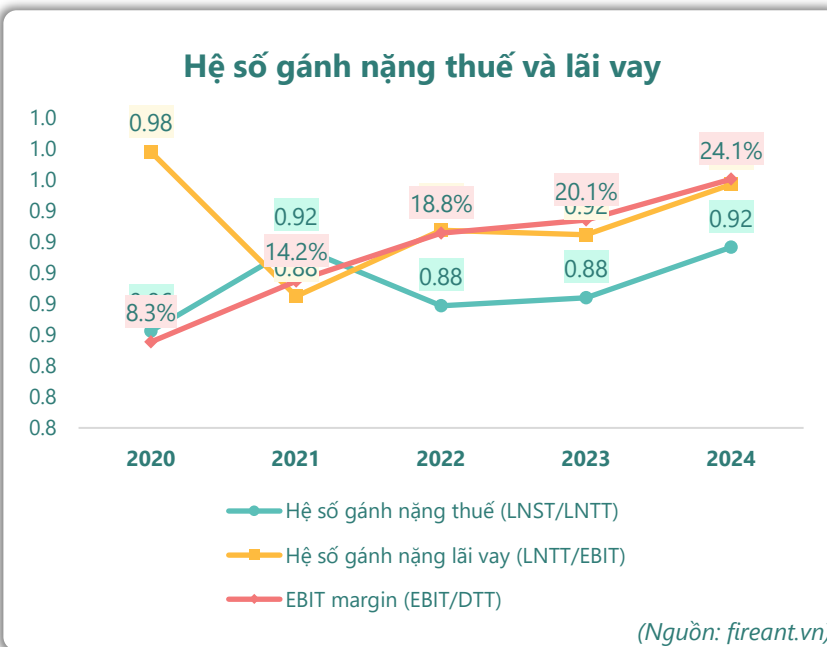
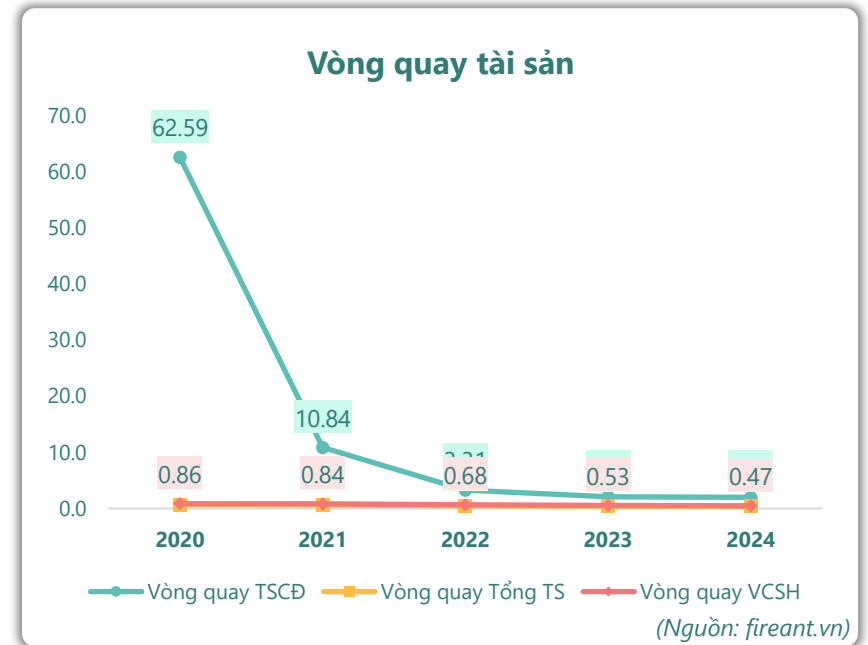
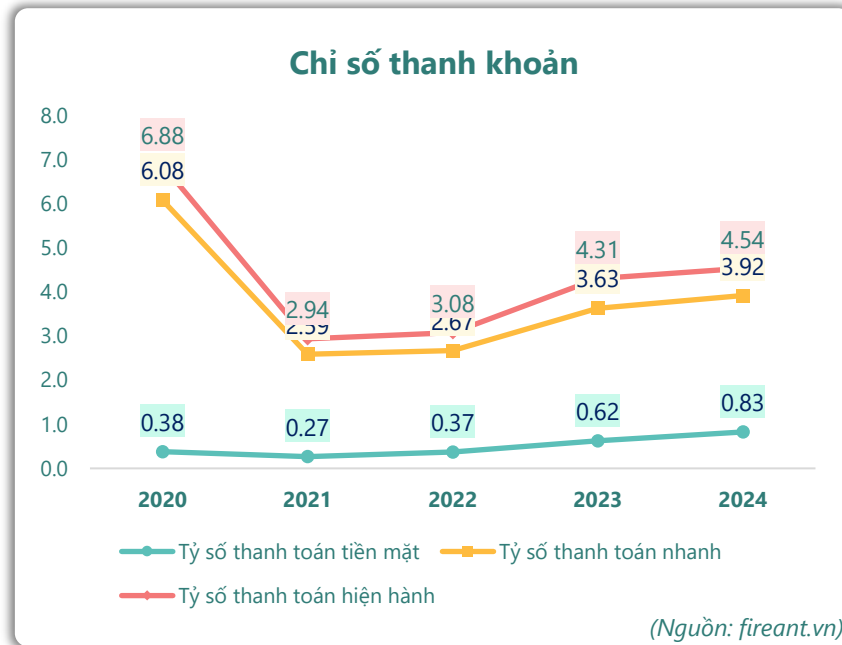
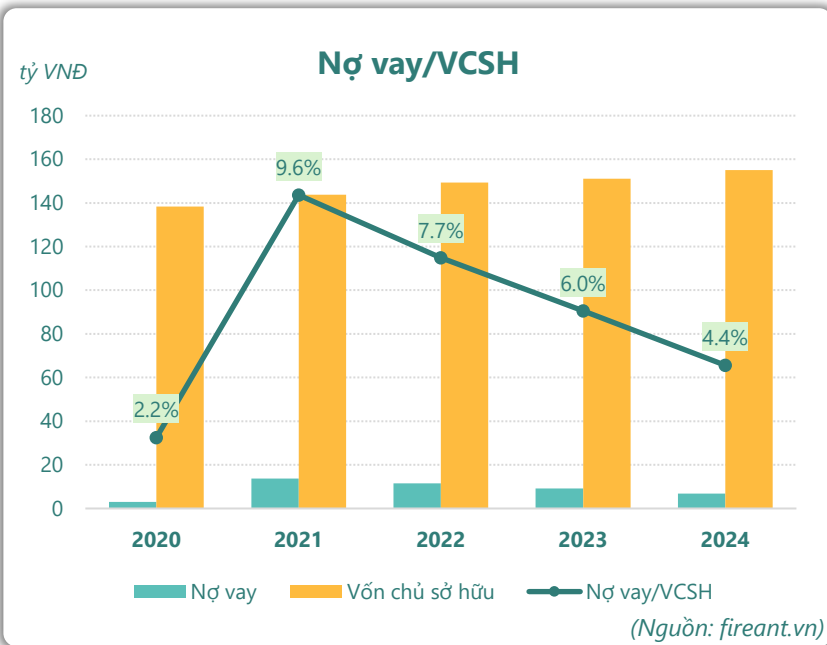


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	21.3	31.1	-31.6%	58.4	67.6	-13.5%
Giá vốn hàng bán	11.5	19.7	-41.6%	33.7	41.8	-19.2%
Lợi nhuận gộp	9.76	11.4	-14.4%	24.7	25.8	-4.3%
Doanh thu HĐTC	6.23	1.45	330%	10.2	4.15	146%
Chi phí TC	0.14	0.22	-35.3%	0.74	0.90	-17.3%
Chi phí lãi vay	0.11	0.27	-58.2%	0.44	0.68	-35.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		-0.11	1.69	-106%
Chi phí bán hàng	5.92	4.53	30.6%	13.1	11.4	14.5%
Chi phí QLDN	3.55	2.78	27.8%	7.97	5.78	37.9%
LN thuần từ HĐKD	6.38	5.33	19.7%	13.0	13.6	-4.1%
Lợi nhuận khác	0.01	0.00		0.20	0.00	833996%
LN trước thuế	6.39	5.33	19.9%	13.2	13.6	-2.6%
Lợi nhuận sau thuế	5.25	4.46	17.8%	11.1	12.2	-9.2%
LNST của CĐ cty mẹ	5.25	4.46	17.8%	8.76	8.89	-1.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.81	6.32	1.50	-13.2	-3.80	-1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.16	4.84	5.18	4.37	9.91	1.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.86	-0.20	-0.46	-0.95	-9.36	0
Tiền đầu kỳ	11.4	1.88	13.0	18.8	9.02	5.76
Lưu chuyển tiền thuần	-9.50	11.0	6.22	-9.77	-3.25	-0.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.88	13.0	19.1	9.02	5.76	5.66

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	192	182	5.4%
Tài sản ngắn hạn	114	103	10.5%
Tiền và tương đương tiền	7.46	18.8	-60.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.2	15.1	93.2%
Phải thu ngắn hạn	59.8	54.2	10.3%
Hàng tồn kho	17.0	14.1	20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	1.11	-33.9%
Tài sản dài hạn	78.0	79.0	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0.06	-100%
Tài sản cố định	33.6	35.3	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	30.5	33.6	-9.2%
Tài sản dài hạn khác	13.8	10.0	38.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.3	27.3	44.1%
Nợ ngắn hạn	36.0	22.8	58.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-1.90	2.33	-182%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	7.12	130%
Nợ dài hạn	3.31	4.50	-26.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.26	4.46	-26.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	155	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	153	155	-1.4%
Vốn điều lệ	102	102	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

